

## tuần mười PH:

### ngữ vựng (vocabulary)

Đạo Phật: Buddhism	béo phì: very fat
Tượng Phật: Statue of Buddha	công phu: effort
Pha cà phê: brew coffee	phù hộ: spiritual support
phở bò: beef noodle	phũ phàng: strong and powerful
phở gà: chicken noodle	thở phì phò: breathe heavily
phụ mẹ: to help mom	đi phà: to take a ferry
phi trường: airport	bơ phờ: very tired
pho tượng Phật: to worship Buddha	phủ phê: too much
phụ mẹ: help mom	-----
phú cường: prosperous and powerful	quốc gia: country
phi trường: airport	đi đường: while on vacation
phẩy quạt: fanning	mọi người: everyone
tiêu phí: waste money	bão tố: storm
phì cười: sudden laughter	góp: to contribute
phỉ dạ: satisfaction	

### đặt câu (sentences)

- Bố em ra phi trường.: My dad is going to the airport.  
Đi đường chớ tiêu phí.: Don't waste money.  
Chú Chí đã phì cười.: Uncle Chi suddenly laughed.  
Mọi người đều phỉ dạ.: Everyone wants satisfaction.  
Mợ Ba trông béo phì.: My aunt is very fat.  
Mọi người góp công phu.: Everyone puts in their effort.  
Quốc gia mau phú cường.: The country is prosperous and powerful.  
Xin ơn trên phù hộ.: To ask for spiritual support.  
Bão tố quá phũ phàng.: The storm is strong and powerful.  
Em phụ mẹ làm bếp.: I helped mom cook.  
Cha pha cà phê cho mẹ.: Dad is brewing coffee for mom.  
Chị em bé Phị đi phà về quê.: Phi's sibling went on a ferry to the countryside.  
Cả nhà em Phú đi phố ăn phở.: Phu's family went into town to have beef noodle.  
Ba bà già đi chợ xa thở phì phò.: Three elderly women goes to the far away market.